

XÂY DỰNG HỆ THỐNG TIÊU CHÍ THEO THANG BẬC ĐỂ XÁC ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG*, HUỖNH PHẨM DỮNG PHÁT**

TÓM TẮT

Quá trình đô thị hóa diễn ra lâu dài với những đặc điểm đa dạng về không gian và thời gian, nên việc lượng hóa quá trình này rất phức tạp. Hiện nay, các tài liệu thường sử dụng các chỉ tiêu về dân số để đánh giá quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, do nội dung đô thị hóa rất đa dạng và phong phú, nên chúng tôi đề xuất hệ thống gồm 26 chỉ tiêu để xác định và đánh giá quá trình đô thị hóa trên 3 khía cạnh chính: kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và dân số đô thị.

Từ khóa: đô thị hóa, định lượng, tiêu chuẩn, chức năng đô thị, lao động đô thị.

ABSTRACT

Building a system of criteria to evaluate the urbanization process in Vietnam

The process of urbanization has occurred for a long time with its diversity of space and time characteristics; so its quantification is very complex. Nowadays, the documents with population indicators are used to evaluate the process of urbanization; however, the contents of the process of urbanization are very diverse and copious. So we propose a 25 criterion system to quantify the process of urbanization in three main fields: socio-economic, infrastructure, and urban population.

Keywords: urbanization, quantification, criteria, urban functions, urban labor.

1. Đặt vấn đề

Đô thị hóa là quá trình kinh tế - xã hội khách quan và tất yếu trong lịch sử phát triển nhân loại. Quá trình đô thị hóa diễn ra lâu dài với những đặc điểm đa dạng về không gian (tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội...) và thời gian nên quan niệm đô thị hóa ở từng giai đoạn cũng rất khác nhau. Do vậy, lượng hóa quá trình đô thị hóa rất phức tạp.

Hiện nay, có nhiều quan niệm khác nhau về đô thị hóa. Trong các tài liệu thường sử dụng những chỉ tiêu về dân số để đánh giá quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, do nội dung đô thị hóa rất đa dạng và phong phú, nên tác giả đề xuất hệ thống tiêu chí theo thang bậc để xác định và đánh giá quá trình đô thị hóa, đồng thời bổ sung một công cụ định lượng đô thị hóa với tính năng đầy đủ hơn.

2. Nội dung

2.1. Một số khái niệm về đô thị hóa

Đô thị hóa là một phạm trù kinh tế - xã hội (KT - XH), là quá trình chuyển

* ThS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

** ThS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

hóa và vận động phức tạp mang tính quy luật, phổ quát diễn ra trên quy mô toàn cầu, mang tính chất đặc trưng của sự phát triển KT - XH trong thời hiện đại. Quá trình này bao gồm sự thay đổi trong nhiều lĩnh vực như cơ cấu kinh tế, cơ sở hạ tầng, phân bố lực lượng sản xuất, phân bố dân cư, dân số, kết cấu nghề nghiệp, lối sống văn hóa...

Nhà đô thị học Đàm Trung Phùng cho rằng: “Đô thị hóa là một quá trình diễn thế về kinh tế – xã hội – văn hóa – không gian gắn liền với những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong đó diễn ra sự phát triển nghề nghiệp mới, sự chuyển dịch cơ cấu lao động, sự phát triển đời sống văn hóa, sự chuyển đổi lối sống và sự mở rộng phát triển không gian thành hệ thống đô thị, song song với tổ chức bộ máy hành chính, quân sự” [4, tr.7]. Theo khái niệm này thì đô thị hóa là quá trình chuyển đổi trên tất cả các lĩnh vực, từ kinh tế, xã hội, văn hóa đến khoa học kỹ thuật và cả không gian cư trú của con người.

Một khái niệm khác của Nguyễn Thế Bá: “Đô thị hóa là quá trình tập trung dân số vào các đô thị, là sự hình thành nhanh chóng các điểm dân cư đô thị trên cơ sở phát triển sản xuất và đời sống... Quá trình đô thị hóa cũng là quá trình biến đổi sâu sắc về cơ cấu sản xuất, nghề nghiệp, cơ cấu tổ chức sinh hoạt xã hội, cơ cấu tổ chức không gian kiến trúc xây dựng từ nông thôn sang thành thị” [1, tr.15].

Mặc dù còn nhiều cách nhìn khác nhau về đô thị hóa nhưng nhìn chung các nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau rằng đô thị hóa là vấn đề mang tính tất

yếu khách quan và phổ quát. Đó là sự chuyển đổi mạnh mẽ, sâu sắc và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, xã hội đến văn hóa,... là sự chuyển đổi từ nông thôn sang thành thị, từ nền sản xuất nông nghiệp sang sản xuất phi nông nghiệp với sự tập trung dân cư cao.

Hiện nay, các nhà nghiên cứu thường dùng các chỉ tiêu sau để đánh giá đô thị hóa: quy mô dân số thành thị, tỉ lệ thị dân, tốc độ tăng dân số thành thị, mật độ đô thị [6], [7].

Các chỉ tiêu trên đảm bảo phản ánh những thay đổi cơ bản quá trình đô thị hóa nhưng không bao quát được quá trình này, chưa hoàn toàn định lượng đô thị hóa ở những khía cạnh như tương ứng với sự thay đổi về số lượng, tỉ lệ, tốc độ thì đô thị hóa diễn biến ra sao; cũng như chưa loại bỏ được yếu tố phong trào, hành chính trong quá trình đô thị hóa ở nước ta trong thời gian qua.

2.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá đô thị hóa

Trên cơ sở quan niệm đô thị hóa như trên, đặc điểm đô thị hóa ở Việt Nam [4], [6], [7] và các văn bản pháp lý liên quan về phân loại, phân cấp quản lý, quy hoạch, xây dựng,... đô thị [2], [3], chúng tôi xây dựng hệ thống tiêu chí theo thang bậc để xác định và đánh giá đô thị hóa theo 3 nội dung: kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng đô thị và dân số đô thị với các chỉ tiêu tương ứng.

2.2.1. Kinh tế - xã hội

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đô thị phản ánh một số nội dung cơ bản về quy mô, trình độ phát triển kinh tế, mức

sống của cư dân đô thị, bao gồm các chỉ tiêu sau:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỉ đồng/năm, không kể thu ngân sách của Trung ương trên địa bàn và ngân sách được cấp)
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình năm (%)
- Tỷ lệ GDP phi nông nghiệp/tổng GDP (%)
- Thu nhập bình quân đầu người GDP/người/năm (USD/người/năm)
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)
- Tỷ lệ các hộ nghèo (%)

Nội dung KT - XH rất quan trọng trong đánh giá đô thị hóa, các chỉ tiêu này phản ánh chất lượng, nội dung đô thị hóa. Đặc biệt, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là chỉ dấu hàng đầu của quá trình chuyển đổi nông thôn – thành thị, là yêu cầu thiết yếu trong quá trình đô thị hóa. Căn cứ vào nhóm chỉ tiêu này giúp quá trình nhận diện đô thị hóa chân thực hơn, tránh hiện tượng “đô thị hóa giả tạo” hay “đô thị hóa - hành chính”. Vì vậy, trong phương pháp chấm điểm, nhóm chỉ tiêu này được xác định trọng số 2, riêng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp có trọng số 3 (xem bảng 1).

2.2.2. Cơ sở hạ tầng đô thị

Cơ sở hạ tầng đô thị phản ánh “bộ mặt” đô thị hóa. Dân số đô thị tăng nhanh, yêu cầu chất lượng cuộc sống ngày càng cao gây nhiều sức ép lên hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị. Vì vậy, đây là nội dung có nhiều chỉ tiêu đánh giá nhất nên mặc dù trọng số được chọn là 1 nhưng tỷ trọng của nhóm chỉ số này cùng với nhóm chỉ tiêu dân số cao nhất trong

tổng điểm đánh giá đô thị hóa (35%). Cơ sở hạ tầng đô thị bao gồm cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở hạ tầng kỹ thuật (xem bảng 1)

2.2.3. Dân số đô thị

Trong điều kiện đô thị hóa của nước ta hiện nay, đô thị hóa phải gắn liền với nội dung gia tăng dân số đô thị. Vì vậy, đây là nhóm chỉ tiêu tiên quyết, có trọng số cao nhất (4). Ngoài ra, lựa chọn tỉ trọng 1:1 cho 2 nội dung dân số và cơ sở hạ tầng vừa xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng sống cũng như phản ánh thực tiễn trong quá trình đô thị hóa ở nước ta hiện nay. Các chỉ tiêu thuộc nội dung dân số và công thức tính cụ thể như sau:

Quy mô dân số đô thị (N) bao gồm số dân thường trú (N_1) và số dân tạm trú trên sáu tháng (N_0) tại khu vực nội thành, nội thị.

Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, dân số đô thị bao gồm dân số khu vực nội thành, dân số của thị xã trực thuộc (nếu có) và dân số của thị trấn.

Dân số tạm trú quy về dân số đô thị được tính theo công thức sau:

$$N_0 = \frac{2 N_t \times m}{365}$$

Trong đó:

N_0 : Số dân tạm trú quy về dân số đô thị (người);

N_t : Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị hàng năm (người);

m : Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

Mật độ dân số

- Mật độ dân số là chỉ tiêu phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị được xác định trên cơ sở quy mô dân số đô thị và diện tích đất đô thị.

- Mật độ dân số được xác định theo công thức sau:

$$D = \frac{N}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người /km²);

N: Dân số đô thị (N = N₁ + N₀);

S: Diện tích đất đô thị (km²) (Đất đô thị là đất nội thành và nội thị xã. Đối với các thị trấn, diện tích đất đô thị được xác định trong giới hạn diện tích đất xây dựng, không bao gồm diện tích đất nông nghiệp).

Tỉ lệ thị dân (%) là tỉ trọng giữa dân số đô thị (N) trong tổng dân số của đô thị, được xác định theo công thức sau:

$$R_u = \frac{N}{P}$$

Trong đó:

R_u: Tỉ lệ thị dân (%);

N: Dân số đô thị (N = N₁ + N₀);

S: Tổng dân số đô thị (người).

Tốc độ tăng dân số đô thị hàng năm (%) là mức độ thay đổi số dân đô thị trên địa bàn trung bình trong một năm, được xác định theo công thức sau:

$$r = \frac{\ln N_o - \ln N_t}{t}$$

Trong đó:

r: Tốc độ tăng dân số đô thị hàng năm (%);

No: Dân số đô thị năm đầu (người);

Nt: Dân số đô thị năm cuối (người).

Bảng 1. Tổng hợp chỉ tiêu và hệ số đánh giá quá trình đô thị hóa

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hệ số
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	tỉ đồng/năm	2
2	Tỉ lệ GDP phi NN/tổng GDP	%	
3	Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm	%	
4	Thu nhập bình quân đầu người	USD/người	
5	Tỉ lệ hộ nghèo	%	
6	Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp	%	3
7	Diện tích xây dựng nhà ở	m ² sàn/người	1
8	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	%	
9	Tỉ lệ nhà ở kiên cố so với tổng quỹ nhà	m ² /người	
10	Đất xây dựng công trình phục vụ công cộng cấp đô thị	m ² /người	
11	Tỉ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	
12	Mật độ đường chính (đường rải nhựa)	km/km ²	
13	Tỉ lệ vận tải hành khách công cộng tối thiểu	%	
14	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	lít/ng/ngày	

15	Tỉ lệ dân số được cấp nước sạch	%		
16	Mật độ đường ống thoát nước chính	km/km ²		
17	Tỉ lệ nước bẩn được thu gom và xử lí	%		
18	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm		
19	Bình quân số máy điện thoại trên số dân	máy/100người		
20	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người		
21	Đất cây xanh công cộng (trong khu dân dụng)	m ² /người		
22	Tỉ lệ rác và các chất thải rắn được thu gom, xử lí	%		
23	Quy mô dân số	người		4
24	Mật độ dân số	người/km ²		
25	Tỉ lệ thị dân	%		
26	Tốc độ tăng dân số hàng năm	%		

2.3.2.2. Phương pháp định lượng

Dưới góc độ quản lí nhà nước, Chính phủ chia hệ thống các đô thị Việt Nam làm 6 loại với các quy định tương ứng [3]. Tuy nhiên, như đã trình bày, đô thị hóa không chỉ khu trú trong những đô thị đã có mà cần phải được xem xét cả quá trình chuyển hóa nông thôn – thành thị. Vì vậy, chúng tôi mô tả quá trình đô thị hóa ở Việt Nam trải qua 19 bậc với điểm khởi đầu là kiểu quần cư nông thôn (bậc 0) và kết thúc là mức độ đô thị hóa cao nhất (bậc 18). Giá trị 19 bậc của mỗi chỉ tiêu được nội suy từ chuẩn tối thiểu theo quy định của Chính phủ, tương ứng với bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Phân bậc hệ thống chỉ tiêu đánh giá quá trình đô thị hóa

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bậc																		
			0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	tỉ đồng/năm	<10,0	10- <13,5	13,5- <17	17- <20	20- <27	27- <34	34- <40	40- <60	60- <80	80- <100	100- <230	230- <360	360- <500	500- <650	650- <800	800- <1000	1000- <1500	1500- <2000	≥ 2000
2	Tỉ lệ GDP phi nông nghiệp	%	<65,0	65,0- <66,7	66,7- <68,4	68,4- <70,0	70,0- <71,7	71,7- <73,4	73,4- <75,0	75,0- <76,7	76,7- <78,4	78,4- <80,0	80,0- <81,7	81,7- <83,4	83,4- <85,0	85,0- <86,7	86,7- <88,4	88,4- <90,0	90,0- <91,7	91,7- <93,4	≥ 93,4
3	Thu nhập bình quân đầu người	USD	<300	300- <333	333- <366	366- <400	400- <433	433- <466	466- <500	500- <533	533- <566	566- <600	600- <700	700- <800	800- <900	900- 930	930- <960	960- <1000	1000- <1500	1500- <2000	≥ 2000
4	Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình năm	%	<4,0	4,0- <4,3	4,3- <4,6	4,6- <5,0	5,0- <5,3	5,3- <5,6	5,6- <6	6- <6,3	6,3- <6,6	6,6- <7	7- 7,7	7,7- 8,4	8,4- 9	9- <9,3	9,3- <9,6	9,6- <10	10- <10,5	10,5- <11,0	≥ 11,0
5	Tỉ lệ hộ nghèo	%	<16,4	16,4- <17	15,7- <16,4	15- <15,7	14- <15	13- <14	12- <13	11,4- <12	10,7- <11,4	10- <10,7	9,6- <10	9,3- <9,6	9,0- <9,3	8,3- <9,0	7,6- <8,3	7,0- <7,6	<7,0- <6,5	6,5- <6,0	≥ 6,0
6	Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp	%	<65,0	65,0- <66,7	66,7- <68,4	68,4- <70,0	70,0- <71,7	71,7- <73,4	73,4- <75,0	75,0- <76,7	76,7- <78,4	78,4- <80,0	80,0- <81,7	81,7- <83,4	83,4- <85,0	85,0- <86,7	86,7- <88,4	88,4- <90,0	90,0- <91,7	91,7- <93,4	≥ 93,4
7	Diện tích xây dựng nhà ở	m ² sàn/người	<12,0	12- <11,9	11,9- <11,8	11,8- <11,7	11,7- <11,6	11,6- <11,5	11,5- <11,4	11,4- <11,3	11,3- <11,2	11,2- <11,0	11,0- <10,9	10,9- <10,8	10,8- <10,7	10,7- <10,5	10,5- <10,4	10,4- <10,3	10,3- <10,2	10,2- <10,0	10,0
8	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	%	<1,0	1,0- <1,05	1,05- <1,1	1,1- <1,15	1,15- <1,2	1,2- <1,25	1,25- <1,3	1,3- <1,35	1,35- <1,4	1,4- <1,5	1,5- <1,55	1,55- <1,6	1,6- <1,65	1,65- <1,7	1,7- <1,75	1,75- <1,8	1,8- <1,85	1,85- <1,9	1,9-2,0
9	Tỉ lệ nhà ở kiên cố so với tổng quỹ nhà	m ² /người	<30,0	30,0- <31,0	31,0- <33,0	33,0- <35,0	35,0- <36,5	36,5- <38,0	38,0- <40,0	40,0- <43,0	43,0- <46,0	46,0- <50,0	50,0- <53,0	53,0- <56,0	56,0- <60,0	60,0- <61,5	61,5- <63,0	63,0- <65,0	65,0- <66,5	66,5- <68,0	≥ 68,0
10	Đất xây dựng công trình phục vụ công cộng cấp đô thị	m ² /người	<3,0	3,0- <3,15	3,15- <3,3	3,3- <3,5	3,5- <3,65	3,65- <3,8	3,8- <4,0	4,0- <4,15	4,15- <4,3	4,3- <4,5	4,5- <4,65	4,65- <4,8	4,8- <5,0	5,0- <5,15	5,15- <5,3	5,3- <5,5	5,5- <5,65	5,65- <5,8	≥ 5,8
11	Tỉ lệ đất giao	%	<16,0	16,0- 16,3	16,3- 16,6	16,6- 17,0	17,0- 17,7	17,7- 18,4	18,4- 19,0	19,0- 20,0	20,0- 21,0	21,0- 22,0	22,0- 22,7	22,7- 23,4	23,4- 24,0	24,0- 24,3	24,3- 24,6	24,6- 25,0	25,0- 25,3	25,3- 25,6	≥ 25,6

	thông đô thị so với đất xây dựng đô thị			<16,3	<16,6	<17,0	<17,7	<18,4	<19,0	<20,0	<21,0	<22,0	<22,7	<23,4	<24,0	<24,3	<24,6	<25,0	<25,3	<25,6	25,6
12	Mật độ đường chính (đường rải nhựa)	Km /km ²	<3,0	3,0- <3,15	3,15- <3,3	3,3- <3,5	3,5- <3,65	3,65- <3,8	3,8- <4,0	4,0- <4,15	4,15- <4,3	4,3- <4,5	4,5- <4,65	4,65- <4,8	4,8- <5,0	5,0- <5,15	5,15- <5,3	5,3- <5,5	5,5- <5,65	5,65- <5,8	≥ 5,8
13	Tỉ lệ vận tải hành khách công cộng tối thiểu (T)	%	0	0< T <0,3	0,3- <0,6	0,6- <1,0	1,0- <1,3	1,3- <1,6	1,6- <2,0	2,0- <2,7	2,7- <3,4	3,4- <4,0	4,0- <4,7	4,7- <5,4	5,4- <6,0	6,0- <7,3	7,3- <8,6	8,6- <10,0	10,0- <12,0	12,0- <14,0	≥ 14,0
14	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	Lít /người /ngày	<80,0	80,0- <81,5	81,5- <83,0	83,0- <85,0	85,0- <86,5	86,5- <88,0	88,0- <90,0	90,0- <93,0	93,0- <96,0	96,0- <100	100- <107	107- <114	114- <120	120- <130	130- <140	140- <150	150- <160	160- <170	≥ 170
15	Tỉ lệ dân số được cấp nước sạch	%	<50	50- <53	53- <56	56- <60	60- <63	63- <66	66- <70	70- <71,5	71,5- <73,0	73,0- <75	75- <76,5	76,5- <78,0	78,0- <80,0	80,0- <81,5	81,5- <83,0	83,0- <85,0	85,0- <86,5	86,5- <88	≥ 88
16	Mật độ đường ống thoát nước chính	Km /km ²	<3,0	3,0- <3,15	3,15- <3,3	3,3- <3,5	3,5- <3,65	3,65- <3,8	3,8- <4,0	4,0- <4,15	4,15- <4,3	4,3- <4,5	4,5- <4,65	4,65- <4,8	4,8- <5,0	5,0- <5,15	5,15- <5,3	5,3- <5,5	5,5- <5,65	5,65- <5,8	≥ 5,8
17	Tỉ lệ nước bẩn được thu gom và xử lí	%	<20	20- <23	23- <26	26- <30	30- <40	40- <50	50- <60	60- <63	63- <66	66- <70	70- <73	73- <76	76- <80	80- <81,5	81,5- <83	83- <85,0	85- <86,5	86,5- <88	≥ 88
18	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	Kwh /người /năm	<250	250- <283	283- <316	316- <350	350- <470	470- <590	590- <700	700- <733	733- <766	766- <800	800- <833	833- <866	866- <900	900- <933	933- <966	966- <1000	1000- <1050	1050- <1100	≥ 1100
19	Bình quân số máy điện thoại trên số dân	máy/ 100 người	<4,0	4,0- <4,7	4,7- <5,4	5,4- <6,0	6,0- <6,3	6,3- <6,6	6,6- <7,0	7,0- <7,3	7,3- <7,6	7,6- <8,0	8,0- <8,3	8,3- <8,6	8,6- <9,0	9,0- <9,3	9,3- <9,6	9,6- <10	10- <10,3	10,3- <10,6	≥ 10,6
20	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	<7,0	7,0- <7,3	7,3- <7,6	7,6- <8,0	8,0- <8,7	8,7- <9,4	9,4- <10	10- <10,7	10,7- <11,4	11,4- <12	12- <12,7	12,7- <13,4	13,4- <14	14- <14,3	14,3- <14,6	14,6- <15	15- <15,3	15,3- <15,6	≥ 15,6
21	Đất cây xanh công cộng (trong khu dân dụng)	M ² /người	<4,0	4,0- <5,0	5,0- <6,0	6,0- <7,0	7,0- <7,1	7,1- <7,2	7,2- <7,3	7,3- <7,4	7,4- <7,5	7,5- <7,7	7,7- <7,8	7,8- <7,9	7,9- <8,0	8,0- <8,1	8,1- <8,2	8,2- <8,3	8,3- <8,4	8,4- <8,5	≥ 8,5
22	Tỉ lệ rác và các chất thải rắn được thu gom, xử lí	%	<65	65- <70	70- <75	75- <80	80- <83	83- <86	86- <90	90- <91	91- <92	92- <93	93- <94	94- <95	95- <96	96- <97	97- <98	98- <99	99- <100	100	100
23	Quy mô dân số	Ngàn người	<4,0	4- <20	20- <35	35- <50	50- <65	65- <80	80- <100	100- <150	150- <200	200- <250	250- <330	330- <460	460- <500	500- <850	850- <1200	1200- <1500	1500- <2000	2000- <2500	≥ 2500

24	Mật độ dân số	Ngàn người/km ²	<4,0	4,0- <4,7	4,7- <5,4	5,4- <6,0	6,0- <6,7	6,7- <7,4	7,4- <8,0	8,0- <8,7	8,7- <9,4	9,4- <10	10- <10,7	10,7- <11,4	11,4- <12	12- <13	13- <14	14- <15	15- <16	16- <17	≥ 17
25	Tỉ lệ thị dân	%	<50	50- <51,5	51,5- <53	53- <55	55- <56,5	56,5- <58	58- <60	60- <61,5	61,5- <63	63- <65	65- <66,5	66,5- <68	68- <70	70- <71,5	71,5- <73	73- <75	75- <76,5	76,5- <78	≥ 78
26	Tốc độ tăng dân số hàng năm	%	<1,2	1,2- <1,27	1,27- <1,34	1,34- <1,4	1,4- <1,47	1,47- <1,54	1,54- <1,6	1,6- <1,67	1,67- <1,74	1,74- <1,8	1,8- <1,87	1,87- <1,94	1,94- <2,0	2,0- <2,07	2,07- <2,14	2,14- <2,2	2,2- <2,27	2,27- <2,34	≥ 2,34

Phương pháp chấm điểm được lựa chọn để định lượng quá trình đô thị hóa, cụ thể như sau:

- Mỗi bậc tương ứng một điểm (1 điểm);
- Do mức độ phản ánh quá trình đô thị hóa khác nhau giữa các nội dung nên điểm của các chỉ tiêu có hệ số khác nhau, tương ứng 4, 3, 2 hoặc 1 (xem bảng 1);
- Điểm mỗi bậc là tích của điểm số và hệ số của mỗi chỉ tiêu;
- Điểm tổng hợp mỗi bậc là tổng điểm của 26 chỉ tiêu (xem bảng 3);
- Mức độ đô thị hóa nhanh hay chậm của địa bàn nghiên cứu được biểu hiện bởi công thức (1).

Bảng 3. Bảng điểm tổng hợp chỉ tiêu đánh giá quá trình đô thị hóa

S T T	Chi tiêu	Bậc	Điểm																		
			0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn		0	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
2	Tỉ lệ GDP phi NN/tổng GDP		0	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
3	Thu nhập bình quân đầu người		0	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
4	Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình năm		0	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
5	Tỉ lệ hộ nghèo		0	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36

6	Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp	0	3	6	9	12	15	18	21	24	27	30	33	36	39	42	45	48	51	54
7	Diện tích xây dựng nhà ở	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Tỉ lệ nhà ở kiên cố so với tổng quỹ nhà	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
10	Đất xây dựng công trình phục vụ công cộng cấp đô thị	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
11	Tỉ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12	Mật độ đường chính (đường rải nhựa)	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Tỉ lệ vận tải hành khách công cộng tối thiểu	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
14	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
15	Tỉ lệ dân số được cấp nước sạch	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
16	Mật độ đường ống thoát nước chính	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
17	Tỉ lệ nước bẩn được thu gom và xử lí	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
18	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
19	Bình quân số máy điện thoại trên số dân	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
20	Đất cây xanh toàn đô thị	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
21	Đất cây xanh công cộng (trong khu dân dụng)	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

22	Tỉ lệ rác và các chất thải rắn được thu gom, xử lí	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
23	Quy mô dân số	0	4	8	12	16	20	24	28	32	36	40	44	48	52	56	60	64	70	74
24	Mật độ dân số	0	4	8	12	16	20	24	28	32	36	40	44	48	52	56	60	64	70	74
25	Tỉ lệ thị dân	0	4	8	12	16	20	24	28	32	36	40	44	48	52	56	60	64	70	74
26	Tốc độ tăng dân số hàng năm	0	4	8	12	16	20	24	28	32	36	40	44	48	52	56	60	64	70	74
Tổng điểm		0	45	90	135	180	225	270	315	360	405	450	495	540	585	630	675	720	765	810

Mức độ đô thị hóa được tính bằng công thức sau:

$$r = \frac{U_t - U_i}{(t - i)} \quad (1)$$

Trong đó:

r : mức độ đô thị hóa; U_i : điểm tổng hợp quá trình đô thị hóa địa bàn nghiên cứu năm đầu;

U_t : điểm tổng hợp quá trình đô thị hóa địa bàn nghiên cứu năm cuối; i : năm đầu; t : năm cuối.

Ta có kết quả:

$r \leq 9$: quá trình đô thị hóa rất chậm;

$9 < r \leq 11$: quá trình đô thị hóa chậm;

$11 < r \leq 15$: quá trình đô thị hóa trung bình;

$15 < r \leq 22$ quá trình đô thị hóa nhanh;

$r > 22$: quá trình đô thị hóa rất nhanh.

Bên cạnh kết quả đánh giá tổng hợp theo công thức trên, hệ thống tiêu chí theo thang bậc này còn giúp đánh giá các nội dung riêng lẻ (dân số, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng) trong quá trình đô thị hóa cũng như thông qua tương quan giữa các chỉ tiêu để rút ra những nhận định về tốc độ, trình độ, chất lượng... đô thị hóa.

3. Kết luận

Đô thị hóa là quá trình tổng hợp, đa diện và thay đổi theo thời gian. Vì vậy, lượng hóa quá trình này sẽ gặp nhiều khó khăn.

Chúng tôi dựa vào đặc thù của quá trình đô thị hóa ở Việt Nam, các tài liệu đã được nghiên cứu, các văn bản quy phạm pháp luật... để xây dựng hệ thống tiêu chí theo thang bậc để xác định và đánh giá quá trình đô thị hóa ở cấp độ quốc gia và đô thị.

Trên cơ sở kết quả thang điểm đánh giá, chúng ta không chỉ nhận xét toàn diện quá trình đô thị hóa mà còn có thể tiến hành đánh giá từng nội dung đô thị hóa cũng như chất lượng đô thị hóa.

Có thể có nhiều ý kiến tranh luận về tính hợp lý của hệ thống tiêu chí đánh giá, nhưng trong phạm vi nghiên cứu của bài báo, chúng tôi mong muốn đóng góp những phương pháp nhằm lượng hóa quá trình đô thị hóa một cách đầy đủ hơn trong điều kiện của Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thế Bá (chủ biên, 2004), *Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
2. Bộ Xây dựng (2009), *Thông tư 34/2009/TT-BXD về quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị*.
3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2009), *Nghị định 42/2009/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại và phân cấp quản lý đô thị*.
4. Đàm Trung Phồng (2005), *Đô thị Việt Nam*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
5. Trương Quang Thao (2003), *Đô thị học - Những khái niệm mở đầu*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
6. Phạm Thị Xuân Thọ (2008), *Địa lý đô thị*, Nxb Giáo dục, TPHCM.
7. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên, 2005), *Địa lý Kinh tế - Xã hội đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 02-11-2011; ngày chấp nhận đăng: 17-4-2012)